

**Tác động của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và Thông tư số 65 /2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT đến hiệu quả quản lý, khai thác CTTL Tỉnh Tuyên Quang.**

---

*Người trình bày: Nguyễn Thị Định  
Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tuyên Quang*

### **1. Tình hình dân sinh, kinh tế - xã hội và sản xuất nông nghiệp Tỉnh Tuyên Quang**

Tuyên Quang là một tỉnh miền núi phía Bắc, địa hình phức tạp, chia cắt bởi nhiều sông suối nhỏ, giao thông đi lại khó khăn. Dân số toàn tỉnh là 730.690 người với 22 dân tộc cùng chung sống, chủ yếu là các dân tộc: Kinh, Tày, Dao, Cao Lan, Mông..., mật độ dân cư 124 người/km<sup>2</sup> nhưng phân bố không đồng đều, trình độ dân trí hiện nay vẫn ở mức thấp, tỷ lệ hộ nghèo 29,08%, đời sống còn nhiều khó khăn, nhất là các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh năm 2010: Tỷ trọng giá trị sản xuất Công nghiệp- Xây dựng 30,8%; Dịch vụ 40,9% và Nông Lâm nghiệp-Thủy sản 28,3%. Hiện nay công nghiệp chế biến khoáng sản, lâm sản đang được quan tâm phát triển; Du lịch lịch sử văn hóa và du lịch sinh thái có tiềm năng phát triển. Kinh tế nông lâm nghiệp có nhiều tiềm năng phát triển.

Tổng diện tích đất tự nhiên: 587.038 ha, trong đó: Đất Lâm nghiệp có trên 446.755 ha chiếm 76%, độ che phủ rừng năm 2011 đạt 64,2%; Diện tích đất nông nghiệp 70.194 ha chiếm 12%. Diện tích đất nông nghiệp phân tán, ít có diện tích tập trung rộng lớn. Diện tích gieo trồng lúa nước 45.469 ha ( Đông xuân 19.712 ha, Mùa 25.758 ha)

### **2. Hiện trạng và Quy hoạch thủy lợi.**

Ngày 05/9/2007 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã phê duyệt Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010, định hướng đến 2020. Hiện nay tỉnh đang chỉ đạo đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch thủy lợi giai đoạn 2006-2010, và rà soát điều chỉnh Quy hoạch xây dựng và Phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020.

Tuyên Quang hiện có 2.798 công trình thủy lợi, trong đó: Công trình kiên cố, bán kiên cố (Hồ chứa, đập xây, trạm bơm, đập rọ thép) là 1.650 công trình (chiếm 59%), công trình tạm (Phai tạm, Cọn, mương dẫn nước) là 1.148 công trình (chiếm 41%). Hệ thống kênh mương dài 3.449 km, đã kiên cố 1.925 km (chiếm 55,8%).

Năm 2011, các công trình thủy lợi đảm bảo tưới cho 36.304 ha diện tích gieo cấy lúa 2 vụ, đạt 79,84% (Tăng 0,3 % so với năm 2010), và tưới bổ sung cho trên 7.000 ha cây màu vụ đông.

### **3. Hệ thống tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang**

Từ năm 1996 đến nay việc quản lý, khai thác và bảo vệ CTTL ở Tuyên Quang đã được phân cấp cho các Ban quản lý công trình thủy lợi ở cơ sở thực hiện theo phạm vi phục vụ tưới của công trình, gồm có 3 loại hình:

- *Ban quản lý công trình thủy lợi liên huyện:* Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập, trực thuộc Chi cục Thủy lợi. Hiện có 02 Ban, Tổng diện tích tưới là 1.159 ha, chiếm 3,2% diện tích tưới toàn tỉnh.

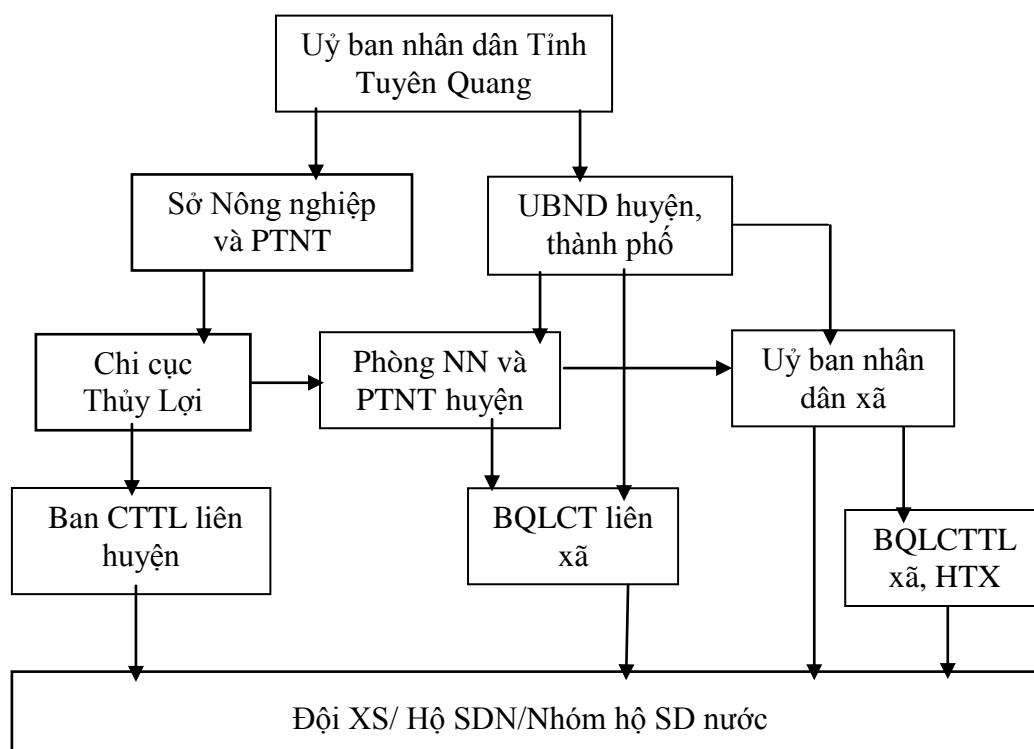
- Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã: Do UBND huyện quyết định thành lập, trực thuộc UBND huyện, hiện nay toàn tỉnh có 05 Ban. Tổng diện tích tưới 1.696 ha, chiếm 4,7% diện tích tưới toàn tỉnh.

Tại các Ban quản lý này có cán bộ chuyên trách và các thành viên hoạt động kiêm nhiệm là Chủ tịch, Chủ nhiệm các HTX- NLN sử dụng nước từ công trình (mỗi cán bộ chuyên trách quản lý trung bình 50-70 ha/vụ)

- Ban quản lý công trình thủy lợi Hợp tác xã Nông lâm nghiệp: Do UBND xã quyết định thành lập, trực thuộc UBND xã, toàn tỉnh hiện nay có 143 Ban. Tổng diện tích tưới 33.449 ha chiếm 92,1% diện tích tưới toàn tỉnh. Mỗi Ban quản lý công trình thủy lợi có trưởng Ban là Chủ nhiệm Hợp tác xã NLN, kế toán là kế toán Hợp tác xã, ngoài ra tùy theo quy mô, số lượng các CTTL trên địa bàn mỗi Ban có từ 3 đến 5 thành viên là trưởng thôn bản tham gia (các thành viên BQL hưởng tiền công không quá 40% nguồn TLP được cấp bù cho Ban)

Hiện nay toàn tỉnh có 600 người thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (gồm cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách), trong đó trình độ đại học: 93 người (đại học thủy lợi 10 người, 83 người đại học nông nghiệp, xây dựng...); trình độ cao đẳng, trung cấp: 258 người (thủy lợi, cơ điện 23 người, còn lại ngành nghề khác; sơ cấp và chưa qua đào tạo: 248 người.

#### Sở đồ tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang (trước khi thực hiện đề án nâng cao hiệu quả QLKTCTTL)



#### 4. Thực trạng triển khai thực hiện Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ.

Thực hiện Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quyết định danh mục công trình thủy lợi và

biên pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, phê duyệt diện tích đề nghị miễn giảm thủy lợi phí.

Tỉnh đã chỉ đạo các ngành Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT tổ chức tập huấn, hướng dẫn các Ban quản lý công trình thủy lợi về trình tự lập thủ tục hồ sơ rà soát diện tích miễn giảm thủy lợi phí; Hướng dẫn trình tự, thủ tục hồ sơ thu, chi và thanh quyết toán nguồn kinh phí miễn giảm thủy lợi phí, tiền nước theo đúng quy định.

Liên sở Tài Chính, Nông nghiệp và PTNT đã ban hành hướng dẫn việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách khi thực hiện miễn giảm TLP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (văn bản số 1120/2008/HDLS-TC-NNPTNT ngày 15/7/2008); Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn việc sử dụng nguồn kinh phí cấp bù TLP trong việc chi phí cho bộ máy quản lý điều hành và nạo vét, phát dọn, tu sửa nâng cấp công trình (Văn bản số 3042/HD-SNN ngày 11/12/2008); Liên sở Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài Chính ban hành hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí cấp bù TLP, tiền nước để phát dọn, nạo vét, duy tu, sửa chữa, nâng cấp các CTTL trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Văn bản số 206/2010/HDLS-NNPTNT-TC-XD ngày 01/3/2010).

Các ngành thường xuyên kiểm tra công tác quản lý tài chính đối với các Ban quản lý công trình thủy lợi, nghiêm túc chấn chỉnh những sai sót, để việc thu, chi và sử dụng nguồn thủy lợi phí cấp bù được sử dụng đúng mục đích.

## **5. Tình hình thực hiện Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.**

### **5.1. Tình hình thực hiện phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.**

Tỉnh Tuyên Quang đã thực hiện phân cấp mô hình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi cho các Ban quản lý công trình thủy lợi, các Hợp tác xã NLN từ năm 1996. Qua 15 năm hoạt động cho thấy: Mô hình phân cấp quản lý, khai thác phù hợp với quy mô, nhiệm vụ, tính chất kỹ thuật của công trình. Các công trình thủy lợi từ đầu mối đến mặt ruộng đều có chủ quản lý thực sự, người hưởng lợi có thể tham gia trực tiếp vào quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, qua đó mà ý thức trách nhiệm của người dùng nước trong việc giám sát, bảo vệ công trình được nâng cao rõ rệt, hạn chế tình trạng phá hoại và sử dụng nước lãng phí.

Đặc biệt khi thực hiện chính sách miễn, giảm thủy lợi phí nguồn kinh phí được cấp trực tiếp cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình, tạo điều kiện thuận lợi để các Ban quản lý duy trì hoạt động. Tuy nhiên quá trình thực hiện tại địa phương xuất hiện một số tồn tại như việc lập thủ tục, hồ sơ để tiếp nhận, sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí còn nhiều lúng túng, chưa đầy đủ và đúng theo hướng dẫn nên công tác quyết toán kinh phí cấp bù TLP còn chậm. Nguồn thủy lợi phí phân tán nên đầu tư vào nâng cấp kiên cố kênh mương còn hạn chế.

Đề công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của tỉnh phù hợp với Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí của Nhà nước,

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo Chi cục Thủy lợi xây dựng đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi của tỉnh.

Ngày 31/10/2011 UBND tỉnh đã phê duyệt quyết định thành lập Ban quản lý khai thác CTTL tỉnh Tuyên Quang trực thuộc Chi cục Thủy Lợi - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 397/QĐ-UBND, trên cơ sở sáp nhập 2 Ban quản lý công trình liên huyện (Ngòi Là và Hoàng An Lương) thành Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang và giữ nguyên 143 Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi liên xã, hợp tác xã để tổ chức quản lý khai thác các công trình thủy lợi toàn tỉnh.

Với mô hình này, Ban quản lý khai thác CTTL tỉnh nhận đặt hàng với Sở Nông nghiệp và PTNT để tổ chức quản lý khai thác các công trình thủy lợi toàn tỉnh. Trong đó Ban trực tiếp quản lý khai thác 2 công trình liên huyện; và thực hiện ký hợp đồng dịch vụ tưới, tiêu với các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, liên xã trên địa bàn toàn tỉnh để tổ chức quản lý, khai thác công trình các công trình còn lại. Ban quản lý khai thác CTTL tỉnh tiếp nhận toàn bộ nguồn kinh phí nhà nước cấp bù thủy lợi phí thực hiện quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

Hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đang phối hợp với các Ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định.

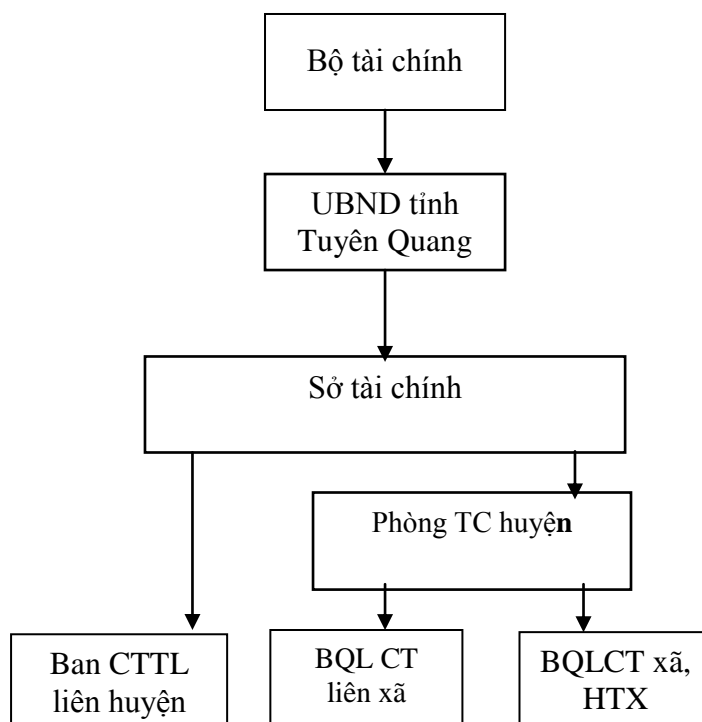
## **5.2. Tình hình thực hiện cấp bù thủy lợi phí:**

Thực hiện nghị định số 115/2008/NĐ - CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ. Trong 4 năm qua, tổng kinh phí đề nghị cấp bù khi thực hiện miễn thu thủy lợi phí của tỉnh là 71.786,381 triệu đồng. Trong đó:

- Năm 2008: 12.659,851 triệu đồng;
- Năm 2009: 18.991,919 triệu đồng;
- Năm 2010: 20.087,942 triệu đồng;
- Năm 2011: 20.046,669 triệu đồng

Đến nay Bộ Tài Chính đã cấp cho tỉnh Tuyên Quang là 56.088 triệu đồng.

## Sơ đồ cấp phát thủy lợi phí tính Tuyên Quang đến 2011



### 5.3. Tác động của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ đến công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Chính sách miễn giảm thủy lợi phí đã giảm bớt phần đóng góp của người dân trong sản xuất được nhân dân rất đồng tình ủng hộ, nhất là nông dân ở vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn; tạo ra nguồn kinh phí ổn định cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi chủ động trong hoạt động phục vụ sản xuất, sửa chữa, nạo vét phát dọn và kiên cố hoá hệ thống kênh mương.

Từ năm 2008 đến năm 2011 bằng các nguồn vốn trong đó có nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, toàn tỉnh đã kiên cố hoá được 148,5 km kênh mương; Công trình được quản lý, điều tiết nước hợp lý, tiết kiệm; Hệ thống kênh mương được nạo vét, phát dọn, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời đã nâng cao năng lực phục vụ tưới của công trình. So với năm 2007 tỷ lệ diện tích tưới chắc đã tăng 1,98% (bình quân mỗi năm tăng 0,39%)

Việc thực hiện chính sách miễn giảm thủy lợi phí đã tạo điều kiện tốt hơn về đời sống và điều kiện làm việc cho cán bộ, công nhân và các thành viên tổ chức quản lý thủy nông cơ sở, giúp họ thực hiện tốt hơn công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

## 6. Những khó khăn vướng mắc và kiến nghị trong quá trình thực hiện Nghị định số 115/2008/NĐ-CP và Thông tư số 65 /2009/TT-BNNPTNT

### 6.1. Những khó khăn, vướng mắc:

Do đặc thù điều kiện địa hình nên phần lớn các công trình thủy lợi của tỉnh có quy mô tưới nhỏ, nằm rải rác phân tán, diện tích phục vụ tưới công trình manh mún; Mặt khác do chưa xây dựng được bản đồ tưới nên việc rà soát miễn giảm thủy lợi phí và xác định phạm vi phục vụ tưới của các công trình thủy lợi còn gặp nhiều khó khăn.

Mức mức cấp bù thủy lợi phí theo quy định của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ còn thấp. Đối với công trình tưới trọng lực chỉ đủ chi cho công tác quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng. Đối với công trình tưới động lực chưa thể đáp ứng được nhu cầu công tác quản lý khai thác công trình do mức chi phí điện năng cao.

Việc xác định vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước theo diện tích phục vụ tưới quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 18 Thông tư hướng dẫn số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT rất khó áp dụng thực hiện vì phần lớn công trình thủy lợi của tỉnh có diện tích tưới nhỏ hơn 50 ha.

Việc áp dụng mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước để nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi quy định tại tiết 5, điểm d khoản 1, Điều 19 của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ khó thực hiện, vì các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi không xác định được giá trị sản lượng thực tế của các tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản.

Nguồn kinh phí miễn, giảm thủy lợi phí được cấp còn chậm và thiếu.

## **6.2. Những đề xuất, kiến nghị.**

Qua quá trình triển khai thực hiện chính sách miễn giảm thủy lợi phí theo Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông Nghiệp và PTNT:

- Nghiên cứu, xem xét nâng mức cấp bù thủy lợi phí đối với vùng miền núi cả nước, đảm bảo đủ kinh phí cho công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình, đặc biệt là mức cấp đối với công trình tưới động lực.

- Đối với các công trình thủy lợi vùng miền núi có quy mô phục vụ tưới nhỏ dưới 50 ha đề nghị giao cho UBND tùy điều kiện mô hình quản lý khai thác CTTL của từng địa phương để quy định mức thu TLP nội đồng cho phù hợp.

- Cho phép quy định áp dụng tính mức thu thủy lợi phí đối với việc nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi theo diện tích mặt nước sử dụng nuôi cá tại công trình

- Đề nghị hàng năm Bộ Tài chính cấp đủ và kịp thời nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí, để các đơn vị quản lý thủy nông có kinh phí chủ động tổ chức quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình.

- Đề nghị bổ sung đối tượng được miễn giảm thủy lợi phí đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích mặt đất, mặt nước để nghiên cứu thí nghiệm sản xuất giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Đề nghị xem xét đơn giản hóa thủ tục thực hiện đặt hàng theo Thông tư số 56/2010/TT-BNNPTNT ngày 01/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định một số nội dung trong hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi như thủ tục lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất...

Trên đây là ý kiến tham luận của Sở Nông nghiệp và PTNT Tuyên Quang tại Hội thảo về tác động của Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ và Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT đến hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

**BIỂU THỐNG KÊ CÁC NGUỒN THU CHI TRƯỚC VÀ SAU KHI CÓ NGHỊ ĐỊNH SỐ 115/2008/NĐ-CP**

Tỉnh Tuyên Quang

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nguồn thu và chi	Trước khi có 115/2008/NĐ-CP				Sau khi có Nghị định 115/2008 NĐ-CP của Chính phủ		
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1	2	3	4		5	7	8	9
<b>I</b>	<b>Nguồn thu chính</b>	<b>2.464,0</b>	<b>5.630,0</b>	<b>3.886,0</b>	<b>12.706</b>	<b>19.046</b>	<b>20.162</b>	<b>20.152</b>
1	Kinh phí từ trung ương cấp về tỉnh (Cấp bù thủy lợi phí phí)				14.200	14.200	8.135	19.553
2	Kinh phí tỉnh đã cấp thực tế cho các BQL (Cấp bù thủy lợi phí)				12.659	18.991	20.087	20.046
3	Nguồn thu từ thủy lợi phí	2.464	5.630	3.886				
4	Thu từ các dịch vụ khác (thầu hồ nuôi cá, thu từ các đơn vị không thuộc đối tượng miễn giảm thủy lợi phí)				46,935	55	75	106
<b>II</b>	<b>Các khoản mục chi:</b>	<b>2.464</b>	<b>5.630</b>	<b>3.886</b>	<b>12.706</b>	<b>19.046</b>	<b>20.162</b>	<b>20.152</b>
1	Chi phí công tác quản lý (Chi tiền lương, tiền công, BHXH; Chi công tác thu thủy lợi phí, văn phòng phẩm....)	986	2.252	1.554	5.301	7.935	8.391	8.393
2	Chi phí nạo vét, phát dọn; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng công trình	882	2.795	1.749	6.692	10.353	10.956	10.928
3	Chi phí điện năng (tiền điện)	596	583	583	713	758	815	831
<b>III</b>	<b>Khối lượng nạo vét, phát dọn</b>							
	Khối lượng nạo vét (m3)/vụ	82.410	80.100	77.985	76.200	75.255	74.655	74.587
	Khối lượng phát dọn (1000m2)/vụ	5.494	5.340	5.199	5.080	5.017	4.977	4.973
<b>IV</b>	<b>Diện tích cấp bù thủy lợi phí (ha)</b>				<b>31.028</b>	<b>34.592</b>	<b>35.662</b>	<b>36.113</b>

**Chi chú:** - Tỷ lệ chi phí từ nguồn thủy lợi phí được áp dụng theo Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 18/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định về mức thu, công tác quản lý sử dụng thủy lợi phí, tiền nước áp dụng trên địa bàn tỉnh và Hướng dẫn liên sở TC-NNPNTN ngày 15/7/2008 Hướng dẫn về việc quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách khi thực hiện miễn giảm thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Cụ thể tỷ lệ chi như sau:

+ Đối với Ban quản lý liên huyện, liên xã: Tỷ lệ chi quản lý, điều hành là 60% tổng thu thủy lợi phí; Chi nạo vét phát dọn, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp công trình là 40% tổng thu thủy lợi phí.

+ Đối với Ban quản lý CTTL tưới trong một xã: Tỷ lệ chi phí quản lý là 40% tổng thu thủy lợi phí; Chi nạo vét, phát dọn, duy tu, bảo dưỡng nâng cấp công trình là 60% tổng thu thủy lợi phí.

- Số lượng cán bộ tham gia quản lý vận hành công trình: Tổng số 600 cán bộ ( Gồm cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách).